

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG XI8

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017)



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	Đơn vị tính: VND 31/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47,975,554,443	41,819,766,327
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		210,166,975	912,680,621
1. Tiền	111	V.1.	210,166,975	912,680,621
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8,875,713,049	5,793,667,956
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	9,955,047,152	7,464,082,458
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	292,998,000	230,058,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	1,088,274,751	560,134,352
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,460,606,854)	(2,460,606,854)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	33,063,745,099	32,602,472,362
1. Hàng tồn kho	141		33,063,745,099	32,602,472,362
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,825,929,320	2,510,945,388
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.	5,527,633,745	1,710,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		289,485,005	792,134,818
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8,810,570	8.810,570
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		665,104,506,434	674,113,111,885
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		303,607,000	303,607,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		303,607,000	303,607,000
II. Tài sản cố định	220		662,622,673,897	671,605,642,075
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	662,622,673,897	671,605,642,075
- Nguyên giá	222		792,704,266,454	792,704,266,454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(130,081,592,557)	(121,098,624,379)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,178,225,537	2,203,862,810
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	2,178,225,537	2,203,862,810
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		713,080,060,877	715,932,878,212

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2017	31/12/2016
C NỢ PHẢI TRẢ	300		720,455,868,460	710,780,222,949
I. Nợ ngắn hạn	310		263,944,315,456	287,939,398,519
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	73,195,613,703	50,634,866,063
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	5,586,735,470	14,387,031,586
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	1,540,954,427	1,155,019,128
4. Phải trả người lao động	314		933,927,585	4,429,552,712
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	95,810,259,538	91,945,165,303
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	18,000,000	18,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	30,082,338,505	29,325,092,065
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	57,246,743,140	96,404,728,574
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(470,256,912)	(360,056,912)
II. Nợ dài hạn	330		456,511,553,004	422,840,824,430
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.	456,511,553,004	422,840,824,430
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(7,375,807,583)	5,152,655,263
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	(7,375,807,583)	5,152,655,263
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		41,557,770,000	41,557,770,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41,557,770,000	41,557,770,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3,033,824,245	3,033,824,245
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,831,827,945	5,831,827,945
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(57,799,229,773)	(45,270,766,927)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(45,270,766,927)	(18,506,106,178)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(12,528,462,846)	(26,764,660,749)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		713,080,060,877	715,932,878,212

Hòa Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Thủy

Lê Thị Thu Hương

Phạm Quang Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	53,663,741,140	325,448,697,390
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		53,663,741,140	325,448,697,390
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	48,436,315,938	291,643,824,111
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,227,425,202	33,804,873,279
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	350,606	-7,179,722
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	12,368,995,900	49,459,750,731
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12,368,995,900	49,459,750,731
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	3,504,590,183	12,787,369,333
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	1,883,235,139	7,753,661,286
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(12,529,045,414)	(36,188,728,349)
11. Thu nhập khác	31	VI.7.	280,582,996	9,475,641,665
12. Chi phí khác	32	VI.8.	280,000,428	51,574,065
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		582,568	9,424,067,600
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(12,528,462,846)	(26,764,660,749)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.		-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(12,528,462,846)	(26,764,660,749)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(3,015)	(6,440)

Hòa Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thủy

Lê Thị Thu Hương

Phạm Quang Huy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	39,648,033,837	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(13,278,053,632)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(5,064,094,008)	
4. Tiền chi trả lãi	4	(5,239,270,495)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	345,968,348	
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7	(613,448,302)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	15,799,135,748	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	350,606	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	350,606	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	12,250,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(28,752,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16,502,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(702,513,646)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	912,680,621	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	210,166,975	

Hòa Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng X18 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Xi măng X18 thuộc Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-QP ngày 27/07/1993. Từ ngày 13/10/1997, Nhà máy Xi măng X18 được đổi tên thành Công ty 18 theo Quyết định số 1361/QĐ-QP ngày 13/10/1997 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Sau đó, Công ty 18 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng X18 theo Quyết định số 2260/QĐ-BQP ngày 31/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400253188 ngày 06 tháng 03 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp. Công ty có ba lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 03 năm 2017 thì: Vốn điều lệ của công ty là: 41.557.770.000 VND (Bốn mươi một tỷ, năm trăm năm mươi bảy triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất xi măng;
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: giao thông, thủy lợi;
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
 - Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp;
 - Bán buôn (xuất nhập khẩu) vật liệu, máy móc, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng./
- Trụ sở công ty: Xã Ngọc Lương - Huyện Yên Thủy - Tỉnh Hòa Bình

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31/03/2017 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tại ngày 31/03/2017, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**4.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	03 - 20
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản khác	03 - 05

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa thiết bị, chi phí sửa chữa lớn dây chuyền sản xuất xi măng, chi phí quảng cáo, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Chi phí sửa chữa thiết bị, chi phí sửa chữa lớn dây chuyền sản xuất xi măng, chi phí quảng cáo, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng chưa thực hiện phân bổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tại thời điểm 31/03/2017, Công ty đã tiến hành đối chiếu số dư công nợ phải trả người bán đến từng đối tượng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay***Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí điện sản xuất, chi phí lãi vay phải trả và chi phí vận chuyển là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước tiền thuê đất mà khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán clanke, doanh thu bán xi măng, gạch bê tông và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

14. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

15.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 6866 BKH/DN ngày 11/10/2001 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Theo Công văn số 153/CT-TT&HT ngày 29/01/2008 của Cục thuế tỉnh Hòa Bình căn cứ Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về chuyển công ty nhà nước sang công ty cổ phần, Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 06 năm tiếp theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Năm 2015, Công ty có lãi nhưng chưa đủ để bù đắp số lỗ lũy kế từ các năm trước nên chưa phải nộp thuế TNDN. Năm 2015 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế nên chính sách ưu đãi thuế bắt đầu được áp dụng từ năm 2015.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 7330/BKH/DN ngày 24/10/1998 và Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 6866/BKH/DN ngày 11/10/2001 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp thì Công ty được miễn 13 năm tiền thuế đất kể từ khi ký hợp đồng.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 25121 000 044 ngày 25/9/2007 Công ty thực hiện dự án đầu tư mới Xây dựng Nhà máy xi măng lò quay, nên Công ty được miễn tiền thuế đất 7 năm theo Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005.

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền	210,166,975	912,680,621
<i>Tiền mặt</i>	<i>166,297,235</i>	<i>240,434,396</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>43,869,740</i>	<i>672,246,225</i>
VND	43,869,740	672,246,225
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình</i>	<i>1,671,081</i>	<i>244,043,344</i>
<i>Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Yên Thủy</i>	<i>2,065,989</i>	<i>156,186,843</i>
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hoà Bình</i>	<i>15,911,576</i>	<i>15,911,576</i>
<i>Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Nho Quan</i>	<i>21,230,392</i>	<i>254,169,734</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ninh Bình</i>	<i>2,990,702</i>	<i>1,934,728</i>
Cộng	210,166,975	912,680,621

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2017		31/12/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Long Sơn	2,160,040,000	1,512,028,000	2,160,040,000	1,512,028,000
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Hoàng Kiên	972,771,500	-	1,043,221,500	-
Công ty CP Thương mại miền núi Thanh Hoá	1,043,944,000	-	334,780,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty CP TMTH tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	1,207,009,500	-	-	-
Công ty CP đầu tư Hồng Bàng	1,662,243,300	-	-	-
Ủy ban nhân dân xã Yên Trị	-	-	840,000,000	-
Các đối tượng khác	2,909,038,852	948,578,854	3,086,040,958	948,578,854
Cộng	9,955,047,152	2,460,606,854	7,464,082,458	2,460,606,854

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Hải Tuyển	66,000,000	66,000,000
Viện Vật liệu xây dựng		29,000,000
Công ty CP Chứng khoán Tân Việt		110,000,000
Công ty CP Thương mại Công nghệ Đức Việt		25,000,000
Công ty CP PTH Việt Nam	218,000,000	-
Các đối tượng khác	8,998,000	58,000
Cộng	292,998,000	230,058,000

5. Phải thu khác

	31/03/2017 VND		31/12/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1,088,274,751	-	560,134,352	-
Phải thu ngắn hạn	1,000,498,552	-	560,134,352	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình	605,403,709	-	334,977,480	-
Các đối tượng khác	395,094,843	-	225,156,872	-
Tạm ứng	87,776,199	-	-	-
Lê Văn Tuấn	45,000,000	-	-	-
Nguyễn Thị Bình	2,776,199	-	-	-
Nguyễn Văn Long	40,000,000	-	-	-
Các đối tượng khác	-	-	-	-
b) Dài hạn	303,607,000	-	303,607,000	-
Ký cược, ký quỹ	303,607,000	-	303,607,000	-
Cộng	1,391,881,751	-	863,741,352	-

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu	31/03/2017		31/12/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu quá hạn, khó đòi	3,209,995,348	749,388,494	3,209,995,348	749,388,494
Công ty TNHH Long Sơn	2,160,040,000	648,012,000	2,160,040,000	648,012,000
Phạm Văn Bình	194,477,748	-	194,477,748	-
Công ty CP Đầu tư và Vật liệu PVV	191,851,000	-	191,851,000	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hợp Thành	180,020,000	90,010,000	180,020,000	90,010,000
Các đối tượng khác	483,606,600	11,366,494	483,606,600	11,366,494
Cộng	3,209,995,348	749,388,494	3,209,995,348	749,388,494

7. Hàng tồn kho	31/03/2017		31/12/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24,195,190,614	-	21,477,915,342	-
Công cụ, dụng cụ	357,435,054	-	318,673,124	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,526,083,541	-	5,882,503,698	-
Thành phẩm	2,985,035,890	-	4,923,380,198	-
Cộng	33,063,745,099	-	32,602,472,362	-

8. Chi phí trả trước	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5,527,633,745	1,710,000,000
Chi phí trả sửa chữa thiết bị	-	-
Chi phí sửa chữa lớn dây chuyền sản xuất xi măng	5,527,633,745	1,700,000,000
Chi phí quảng cáo	-	10,000,000
b) Dài hạn	2,178,225,537	2,203,862,810
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	1,900,216,106	1,900,216,106
Chi phí sửa chữa thiết bị	192,857,304	270,857,304
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	85,152,127	32,789,400
Cộng	7,705,859,282	3,913,862,810

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG XI8

Địa chỉ: Xã Ngọc Lương - Huyện Yên Thủy - Tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 31/12/2016	303,409,002,244	483,046,320,207	1,787,046,455	895,083,548	3,566,814,000	792,704,266,454
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2017	303,409,002,244	483,046,320,207	1,787,046,455	895,083,548	3,566,814,000	792,704,266,454
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 31/12/2016	48,222,378,537	66,666,566,043	1,787,046,455	895,083,548	3,527,549,796	121,098,624,379
Khấu hao trong năm	2,958,900,456	6,024,067,722	-	-	-	8,982,968,178
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2017	51,181,278,993	72,690,633,765	1,787,046,455	895,083,548	3,527,549,796	130,081,592,557
Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2016	255,186,623,707	416,379,754,164	-	-	39,264,204	671,605,642,075
Tại ngày 31/03/2017	252,227,723,251	410,355,686,442	-	-	39,264,204	662,622,673,897



Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Phải trả người bán

	31/03/2017		31/12/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH ĐTTM Nam Phương		-	1,834,743,140	1,834,743,140
Doanh nghiệp Thủy Đăng	9,010,555,797	9,010,555,797	9,533,563,397	9,533,563,397
Công ty TNHH MTV khoáng sản Vôi Việt	17,767,887,448	17,767,887,448	-	-
Công ty TNHH thương mại DHP	10,786,986,400	10,786,986,400		
Công ty CP Cơ khí Nam Sơn	5,469,012,013	5,469,012,013	5,669,012,013	5,669,012,013
Doanh nghiệp tư nhân Tiến Nhất	1,327,821,120	1,327,821,120	1,327,821,120	1,327,821,120
Công ty TNHH MTV Nhựa bao bì Việt Phát	6,132,293,390	6,132,293,390	6,761,343,390	6,761,343,390
Công ty TNHH Tô Tây	6,216,047,232	6,216,047,232	10,245,760,932	10,245,760,932
Công ty CP Trung Kiên	9,191,710	9,191,710	9,191,710	9,191,710
Công ty TNHH MTV điện lực Ninh Bình	5,901,510,734	5,901,510,734	3,543,424,166	3,543,424,166
Các đối tượng khác	10,574,307,859	10,574,307,859	11,710,006,195	11,710,006,195
Cộng	73,195,613,703	73,195,613,703	50,634,866,063	50,634,866,063

11. Người mua trả tiền trước

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Thương Mại DHP	5,122,182,150	12,012,418,150
Các đối tượng khác	464,553,320	2,374,613,436
Cộng	5,586,735,470	14,387,031,586

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2016	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/03/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

a) Phải nộp

Thuế GTGT đầu ra	285,575,863		285,575,863
Thuế thu nhập cá nhân	220,663,087	42,859,286	263,522,373
Thuế tài nguyên	356,826,178	187,280,013	544,106,191
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-		-
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000
Các khoản phí, lệ phí và	291,954,000	155,796,000	447,750,000
Cộng	1,155,019,128		1,540,954,427

b) Phải thu

Thuế thu nhập doanh	8,810,570	-	8,810,570
Cộng	8,810,570		8,810,570

13. Chi phí phải trả

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước Chi phí tiền điện phải trả		3,264,631,170
Trích trước Chi phí lãi vay (*)	95,810,259,538	88,680,534,133
Cộng	95,810,259,538	91,945,165,303

(*) Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển - PGD Hòa Bình 64.786.134.523 VND (trong đó lãi ân hạn chưa thu 54.008.717.000 VND, lãi quá hạn 14.782.240.180 VND), Ngân hàng TMCP Quân đội 27.019.302.358 VND.

14. Phải trả khác

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	690,939,206	649,655,602
Bảo hiểm xã hội	581,321,988	-
Bảo hiểm y tế	44,119,161	-
Bảo hiểm thất nghiệp	19,608,516	-
Lãi cổ tức còn phải trả	6,711,996,248	6,711,996,248
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22,034,353,386	21,963,440,215
Cục Tài chính Bộ Quốc phòng (*)	19,000,000,000	19,000,000,000
Các đối tượng khác	3,034,353,386	2,963,440,215
Cộng	30,082,338,505	29,325,092,065

(*) là khoản vay của Cục Tài chính Bộ Quốc phòng không có hợp đồng vay và không có lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Địa chỉ: Xã Ngọc Lương - Huyện Yên Thủy - Tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2017		31/12/2016		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị
a) Vay ngắn hạn	57,246,743,140	57,246,743,140	23,264,743,140	26,018,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (1)	48,496,743,140	48,496,743,140	12,514,743,140	24,018,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Hòa Bình (3)	-	-	-	-	-	-
Vay cá nhân	8,750,000,000	8,750,000,000	10,750,000,000	2,000,000,000	-	-
b) Vay dài hạn	456,511,553,004	456,511,553,004	-	2,734,000,000	459,245,553,004	459,245,553,004
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (2)	138,609,978,552	138,609,978,552	-	2,734,000,000	141,343,978,552	141,343,978,552
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Hòa Bình (3)	200,723,824,400	200,723,824,400	-	-	200,723,824,400	200,723,824,400
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	117,177,750,052	117,177,750,052	-	-	117,177,750,052	117,177,750,052
Tổng cộng	513,758,296,144	513,758,296,144	23,264,743,140	28,752,000,000	519,245,553,004	519,245,553,004

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 10866/15/427953/HĐTD ngày 06/11/2015 với hạn mức vay ngắn hạn là 60 tỷ đồng, thời hạn đến hết 31/10/2016, kế thừa toàn bộ dư nợ chuyển tiếp từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 10663/2014/427953/HĐTD ngày 29/09/2014 dùng bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mờ L/C; thời hạn đến ngày 31/08/2015, kỳ hạn cho vay tối đa là 6 tháng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể; Lãi suất biến động theo lãi suất của ngân hàng theo từng giai đoạn; lãi suất tính trên cơ sở 360 ngày. Thông báo số 3466/BIDV.NB-KHDN1 ngày 26/10/2016 về việc cấp giới hạn tín dụng ngắn hạn đến ngày 31/01/2017.

(2) Hợp đồng tín dụng dự án Đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lò quay XI8 Công suất 1000 Tấn Clinker/ngày số 10583/2008/HĐTD ngày 24/12/2008 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình với tư cách là Ngân hàng Đầu mối và Ngân hàng TMCP Quân đội với tư cách là Ngân hàng đồng tài trợ. Tổng số tiền theo hợp đồng đồng tài trợ với số tiền gốc tối đa bằng 250.699.000.000 VND, với thời hạn vay 9 năm, lãi suất vay hàng năm bằng lãi suất tham chiếu VND + 4% và thế chấp bằng quyền sử dụng đất.

(3) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Hòa Bình theo hợp đồng số 16/2007/HĐTD ngày 30/11/2007 với thời hạn vay 10 năm, lãi suất 8,4%/năm và thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ tiền vay;

Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi, bổ sung số 08.16/2007/2015/HĐTDDTSD-NHPT.SGDI ngày 31/12/2015, thời gian cho vay 15 năm (180 tháng) kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên theo khế ước nhận nợ (ngày 03/12/2009). Thời gian ân hạn 45 tháng. Thời hạn trả nợ gốc 135 tháng, kỳ hạn trả nợ theo quý.

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Doanh thu nhận trước	18,000,000	18,000,000
Cộng	18,000,000	18,000,000

17. Vốn chủ sở hữu*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc chủ sở	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	41,557,770,000	3,033,824,245	(48,650,967,921)	(4,059,373,676)
Lãi trong năm trước	-	-	30,144,861,743	30,144,861,743
Số dư tại ngày 31/12/2015	41,557,770,000	3,033,824,245	(18,506,106,178)	26,085,488,067
Lỗ trong năm nay	-	-	(26,764,660,749)	(26,764,660,749)
Số dư tại ngày 31/12/2016	41,557,770,000	3,033,824,245	(45,270,766,927)	(679,172,682)
Số dư tại ngày 31/03/2017	41,557,770,000	3,033,824,245	(57,799,229,773)	(13,207,635,528)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Vốn Nhà Nước (*)		22,362,450,000
Vốn các cổ đông	41,557,770,000	19,195,320,000
Cộng	41,557,770,000	41,557,770,000

(*) Theo Quyết định số 4693/QĐ-BQP ngày 09/11/2016 của Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt phương án thoái vốn Nhà nước tại Công ty CP Xi măng X18 thì số lượng cổ phần nhà nước hiện có được phép bán là 2.236.245 cổ phần. Việc thoái vốn tại Công ty CP Xi măng X18 thực hiện trên hệ thống giao dịch upcom. Đến ngày 19/01/2017, Công ty đã thực hiện giao dịch thành công 2.236.245 cổ phần tương ứng 53,81% vốn điều lệ của Công ty. Trong đó, các cổ đông lớn là Bà Mai Quý Phi sở hữu 630.000 cổ phần, Ông Lê Việt Hùng sở hữu 700.000 cổ phần, và Ông Phạm Quang Huy sở hữu 810.000 cổ phần.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	41,557,770,000	41,557,770,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	41,557,770,000	41,557,770,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2017	31/12/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,155,777	4,155,777
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,155,777	4,155,777
- Cổ phiếu phổ thông	4,155,777	4,155,777
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,155,777	4,155,777
- Cổ phiếu phổ thông	4,155,777	4,155,777
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/1 cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	31/12/2016	Số tăng	Số giảm	Đơn vị tính: VND
				31/03/2017
Quỹ đầu tư phát triển	5,831,827,945	-	-	5,831,827,945
Cộng	5,831,827,945	-	-	5,831,827,945

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)**** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<i>Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng	53,663,741,140	325,448,697,390
Cộng	53,663,741,140	325,448,697,390

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	48,436,315,938	291,643,824,111
Cộng	48,436,315,938	291,643,824,111

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	350,606	7,179,722
Cộng	350,606	7,179,722

5. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	12,368,995,900	49,459,750,731
Cộng	12,368,995,900	49,459,750,731

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>1,883,435,139</i>	<i>7,753,661,286</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Chi phí nhân viên quản lý	490,317,110	2,111,198,321
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	164,298,418	537,110,543
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4,830,000	39,801,000
Thuế, phí, lệ phí	9,233,458	98,126,156
Chi phí dự phòng		1,529,319,165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	654,116,040	2,156,404,885
Chi phí bằng tiền khác	560,640,113	1,281,701,216
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3,504,590,183	12,787,369,333
Chi phí nhân viên	13,218,973	-
Chi phí vật liệu, bao bì	16,740,792	83,900,138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,967,825,060	10,096,079,589
Chi phí bằng tiền khác	506,805,358	2,607,389,606
Cộng	5,388,025,322	20,541,030,619
7. Thu nhập khác		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền điện chi hộ		451,819,837
Thanh lý tài sản	135,459,500	8,354,996,559
Thu phạt	4,142,096	27,325,245
Thu nhập khác	140,981,400	641,500,024
Cộng	280,582,996	9,475,641,665
8. Chi phí khác		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	280,000,428	-
Phạt chậm nộp bảo hiểm, phạt thuế các loại		64,185,341
Chi phí khác		(12,611,276)
Cộng	280,000,428	51,574,065
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	53,944,674,742	334,931,518,777
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	53,944,674,742	334,931,518,777
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	-	-

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	66,473,137,588	361,760,364,867
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	66,473,137,588	361,696,179,526
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN		64,185,341
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(12,528,462,846)	(26,700,475,408)
Kết chuyển lỗ kỳ trước	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(12,528,462,846)	(26,700,475,408)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	-	-

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42,372,115,194	177,463,336,616
Chi phí nhân công	4,823,584,668	21,472,881,266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,982,968,178	35,855,973,199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,920,119,364	67,814,398,717
Chi phí khác bằng tiền	1,135,556,429	10,402,242,692
Cộng	69,234,343,833	313,008,832,490

11. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(12,528,462,846)	(26,764,660,749)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(12,528,462,846)	(26,764,660,749)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,155,777	4,155,777
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3,015)	(6,440)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	23,264,743,140	160,134,728,574

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:
- | | | |
|--|----------------|-----------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 28,752,000,000 | 172,482,140,052 |
|--|----------------|-----------------|

1. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Xi măng X18 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hòa Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương



kiểm soát

Phạm Quang Huy